

BẢNG ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP
MÔN: LÝ THUYẾT TỔNG HỢP (ĐỢT 3)
(Ngày thi: 11/01/2017)

TT	MSSV	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm số	Điểm chữ	Ngành	Ghi chú
1	141061134	Nguyễn Vũ Ngọc	Thảo	24/09/1993	Nữ	7.5	Bảy năm	DD	L1
2	131062132	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	09/02/1996	Nữ	7.0	Bảy	DD	TL
3	141050915	Phan Thị Phương	Anh	07/04/1995	Nữ	5.5	Năm năm	DS	TL
4	141051333	Hồ Thị	Bích	19/02/1996	Nữ	5.0	Năm	DS	TL
5	141050618	Dương Trần Ngọc	Điệp	30/03/1995	Nữ	4.0	Bốn	DS	TL
6	131052001	Vũ Thị Kim	Dung	26/01/1994	Nữ	5.5	Năm năm	DS	L1
7	121052433	Hồ Thị Thanh	Hồng	18/05/1993	Nữ	5.0	Năm	DS	TL
8	142059267	Thái Thị Mỹ	Huyền	10/01/1995	Nữ	5.0	Năm	DS	TL
9	273560609	Nguyễn Đức Hàn	Lợi	01/12/1995	Nam	6.0	Sáu	DS	L1
10	131051541	Nguyễn An	Nhân	13/08/1985	Nam	0.0	Không	DS	L1 (Vắng)
11	141051780	Trần Thị	Thắng	17/02/1990	Nữ	9.0	Chín	DS	L1
12	131051943	Lê Văn	Toàn	10/04/1988	Nam	0.0	Không	DS	L1 (Vắng)
13	141051800	Lê Thị Cẩm	Tú	20/10/1993	Nữ	0.0	Không	DS	L1 (Vắng)
14	131180690	Đinh Thị Tường	Vi	08/07/1989	Nữ	8.0	Tám	DS	L1
15	141181122	Lê Thanh Thiên	Hà	07/08/1995	Nữ	3.0	Ba	SPMN	TL
16	121198901	Nguyễn Thị Thu	Hà	20/07/1989	Nữ	5.0	Năm	SPMN	TL
17	141180777	Trần Thị Thu	Huyền	20/12/1995	Nữ	6.0	Sáu	SPMN	TL
18	131180514	Lâm Thị Kim	Nga	20/03/1993	Nữ	5.5	Năm năm	SPMN	TL
19	131190226	Nguyễn Hoài Ngọc	Trân	27/06/1997	Nữ	5.0	Năm	SPMN	TL
20	141181562	Nguyễn Thị Huỳnh	Trang	09/08/1996	Nữ	7.0	Bảy	SPMN	TL
21	131070843	Bạch Thị	An	09/10/1991	Nữ	5.0	Năm	YS	TL
22	141070408	Lê Thị Lan	Anh	08/02/1991	Nữ	5.0	Năm	YS	TL
23	141070919	Vũ Đình	Bình	04/05/1982	Nữ	5.0	Năm	YS	TL
24	143078059	Bùi Thị Kim	Dung	01/12/1996	Nữ	6.0	Sáu	YS	TL
25	121022235	Phạm Thị Mỹ	Duyên	21/09/1997	Nữ	0.0	Không	YS	TL (Vắng)
26	153079991	Đặng Thị Minh	Giao	28/01/1979	Nữ	7.0	Bảy	YS	L1
27	141070512	Nguyễn Thị Dung	Hạnh	11/05/1989	Nữ	4.0	Bốn	YS	TL
28	141070956	Nguyễn Quang	Hiền	24/04/1996	Nam	5.0	Năm	YS	TL
29	141050165	Đào Huy	Hiệu	01/09/1991	Nam	7.0	Bảy	YS	L1
30	143079272	Nguyễn Thị	Hoa	12/08/1989	Nữ	3.0	Ba	YS	TL
31	25499682	Nguyễn Thị Kim	Hoa	23/05/1996	Nữ	3.0	Ba	YS	L1
32	141060310	Trần Thị	Hoài	22/04/1983	Nữ	4.0	Bốn	YS	L1
33	121077644	Nguyễn Vũ	Linh	12/10/1991	Nam	2.0	Hai	YS	TL
34	141071596	Nguyễn Thị	Lĩnh	03/02/1983	Nữ	5.0	Năm	YS	TL
35	141071753	Ka Mỹ	Loan	20/05/1995	Nữ	5.0	Năm	YS	TL
36	111073904	Ngô Phúc	Lộc	23/08/1988	Nam	3.0	Ba	YS	TL
37	141071396	Đỗ Thị Thùy	My	20/03/1996	Nữ	5.0	Năm	YS	TL

TT	MSSV	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm số	Điểm chữ	Ngành	Ghi chú
38	141071129	Nguyễn Thị	Ngân	06/07/1996	Nữ	5.0	Năm	YS	L1
39	141070721	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	28/11/1985	Nữ	7.0	Bảy	YS	L1
40	141051553	Lê Thị Kim	Ngọc	13/04/1996	Nữ	6.0	Sáu	YS	TL
41	141071413	Nguyễn Hoàng Thị Yến	Nhi	28/11/1995	Nữ	2.0	Hai	YS	TL
42	141070179	Nguyễn Hoài	Như	01/06/1992	Nữ	3.0	Ba	YS	TL
43	141070262	Trương Thị Quỳnh	Như	28/01/1995	Nữ	8.0	Tám	YS	TL
44	131061548	Nguyễn Thị	Phận	26/02/1995	Nữ	3.0	Ba	YS	TL
45	141061245	Nguyễn Thị Yến	Phụng	23/12/1995	Nữ	4.0	Bốn	YS	TL
46	131072533	Ngô Minh Bá	Phước	04/03/1973	Nam	9.0	Chín	YS	L1
47	121079437	Trần Lâm Đa	Phương	11/01/1991	Nam	7.0	Bảy	YS	TL
48	142078056	Trần Thị Mỹ	Phương	11/07/1984	Nữ	5.0	Năm	YS	TL
49	142078053	Đoàn Minh	Quân	21/07/1989	Nam	5.0	Năm	YS	TL
50	131071145	Lê Nguyễn Quyết	Thắng	31/05/1995	Nam	4.0	Bốn	YS	TL
51	141071061	Trần Văn	Thông	17/04/1993	Nam	5.0	Năm	YS	TL
52	141070745	Phạm Thị Thiên	Thương	12/09/1994	Nữ	3.0	Ba	YS	L1
53	141070455	Nguyễn Trung	Thủy	08/11/1990	Nam	7.0	Bảy	YS	TL
54	141070291	Huỳnh Thị Phương	Trang	17/04/1994	Nữ	9.0	Chín	YS	TL
55	141070751	Hồ Thị Lệ	Trinh	19/03/1992	Nữ	5.0	Năm	YS	TL
56	141070869	Trương Hoàng Thanh	Trúc	07/03/1994	Nữ	6.0	Sáu	YS	TL
57	141071695	Lê Anh	Tú	16/10/1994	Nam	6.0	Sáu	YS	TL
58	141071471	Lê Phan Thanh	Tuấn	03/07/1995	Nam	6.0	Sáu	YS	TL
59	141071631	Mang	Tùng	28/02/1991	Nam	7.0	Bảy	YS	TL
60	341313229	Lê Thị Hồng	Tuyên	24/11/1985	Nữ	6.0	Sáu	YS	TL
61	121073190	Lê Thị Hồng	Vân	18/07/1995	Nữ	6.0	Sáu	YS	TL
62	301242807	Đặng Nguyễn Hoàng	Việt	19/04/1988	Nam	5.0	Năm	YS	TL
63	141070807	Ngô Quốc	Việt	31/03/1995	Nam	7.0	Bảy	YS	TL
64	141070808	Ngô Minh	Vũ	23/07/1987	Nam	0.0	Không	YS	TL (Vắng)
65	141070217	Võ Ngọc Như	Ý	04/04/1994	Nữ	6.0	Sáu	YS	L1
66	141071812	Phạm Đăng Trí	Bảo	28/10/1996	Nam	9.0	Chín	YSCT	L1
67	22257362	Lê Xuân	Bính	12/09/1969	Nam	9.0	Chín	YSCT	L1
68	141070565	Phạm Văn	Bình	19/05/1996	Nam	7.5	Bảy năm	YSCT	L1
69	141070615	Đoàn Minh	Châu	12/06/1964	Nam	9.0	Chín	YSCT	L1
70	141020979	Mạc Văn	Đăng	31/03/1965	Nam	9.0	Chín	YSCT	L1
71	141070623	Phạm Văn	Đường	08/01/1986	Nam	9.5	Chín năm	YSCT	L1
72	141071813	Đỗ Thị Hồng	Hạnh	20/08/1995	Nữ	10.0	Mười	YSCT	L1
73	141070958	Đỗ Hữu Trung	Hiếu	14/11/1994	Nam	7.5	Bảy năm	YSCT	L1
74	025660826	Hoàng Thị	Huyền	16/06/1990	Nữ	9.0	Chín	YSCT	L1
75	141071522	Triệu Ngọc	Khánh	05/05/1992	Nam	6.0	Sáu	YSCT	L1
76	142077736	Đỗ Văn Anh	Kiệt	10/06/1973	Nam	9.0	Chín	YSCT	L1
77	131070947	Trần Hoài	Nam	24/01/1998	Nam	9.0	Chín	YSCT	L1
78	141070639	Lý Thị	Nga	22/01/1973	Nữ	9.5	Chín năm	YSCT	L1
79	141071814	Cao Văn	Nghĩa	26/07/1994	Nam	0.0	Không	YSCT	L1 (Vắng)

TT	MSSV	Họ và chữ lót	Tên	Ngày sinh	Giới tính	Điểm số	Điểm chữ	Ngành	Ghi chú
80	142078031	Nguyễn Văn	Phát	05/02/1976	Nam	9.5	Chín năm	YSCT	L1
81	141070266	Huỳnh Thanh	Phong	08/10/1992	Nam	9.5	Chín năm	YSCT	L1
82	141070847	Đặng Thanh	Son	27/10/1977	Nam	8.0	Tám	YSCT	L1
83	141070281	Nguyễn Đức	Thiên	06/06/1982	Nam	9.5	Chín năm	YSCT	L1
84	141070298	Nguyễn Văn	Tùng	22/12/1983	Nam	10.0	Mười	YSCT	L1
85	141070605	Lê Chí	Tuyển	07/08/1996	Nam	7.5	Bảy năm	YSCT	L1
86	251225783	Nguyễn Thanh	Tuyền	17/08/1991	Nữ	10.0	Mười	YSCT	L1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2017

CT HỘI ĐỒNG THI
(Đã ký)

TRƯỞNG BAN CHẤM THI
(Đã ký)

KIỂM TRA
(Đã ký)

ThS. NGUYỄN ĐÌNH MẠNH

ThS. LÊ LỘC ĐÀI TRUNG

LÊ ĐỨC ANH